

SỞ TƯ PHÁP TỈNH TUYỀN QUANG

TÀI LIỆU PHÁT THANH MỤC “PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT” THÁNG 5/2025

I. CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH; AN TOÀN LAO ĐỘNG; VỆ SINH LAO ĐỘNG; YẾU TỐ NGUY HIỂM; YẾU TỐ CÓ HẠI; SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY MẤT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG; SỰ CỐ KỸ THUẬT GÂY MẤT AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG NGHIÊM TRỌNG; TAI NẠN LAO ĐỘNG; BỆNH NGHỀ NGHIỆP; QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG LAO ĐỘNG

Ngày 25/6/2015, tại kỳ họp thứ 9 Quốc hội khoá XIII đã thông qua Luật An toàn, vệ sinh lao động, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2016; đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 139 Luật Bảo hiểm xã hội năm 2024, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 (sau đây gọi chung là Luật An toàn, vệ sinh lao động).

Trong chương trình ngày hôm nay, chúng ta cùng tìm hiểu quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động về cơ sở sản xuất, kinh doanh; an toàn lao động; vệ sinh lao động; yếu tố nguy hiểm; yếu tố có hại; sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động; sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; tai nạn lao động; bệnh nghề nghiệp; quan trắc môi trường lao động thông qua nội dung hỏi – đáp dưới đây:

1. Hỏi: Cơ sở sản xuất, kinh doanh; an toàn lao động; vệ sinh lao động; yếu tố nguy hiểm; yếu tố có hại là gì?

Đáp:

Các Khoản 1,2,3,4 và 5 Điều 3 Luật An toàn, vệ sinh lao động giải thích:

- **Cơ sở sản xuất, kinh doanh** là doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình và các tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh.

- **An toàn lao động** là giải pháp phòng, chống tác động của các yếu tố nguy hiểm nhằm bảo đảm không xảy ra thương tật, tử vong đối với con người trong quá trình lao động.

- **Vệ sinh lao động** là giải pháp phòng, chống tác động của yếu tố có hại gây bệnh tật, làm suy giảm sức khỏe cho con người trong quá trình lao động.

- **Yếu tố nguy hiểm** là yếu tố gây mất an toàn, làm tổn thương hoặc gây tử vong cho con người trong quá trình lao động.

- **Yếu tố có hại** là yếu tố gây bệnh tật, làm suy giảm sức khỏe con người trong quá trình lao động.

2. Hỏi: Sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động; sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng; tai nạn lao động; bệnh nghề nghiệp; quan trắc môi trường lao động là gì?

Đáp:

Khoản 6,7,8,9 và 10 Điều 3 Luật An toàn, vệ sinh lao động giải thích:

- ***Sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động*** là hư hỏng của máy, thiết bị, vật tư, chất vượt quá giới hạn an toàn kỹ thuật cho phép, xảy ra trong quá trình lao động và gây thiệt hại hoặc có nguy cơ gây thiệt hại cho con người, tài sản và môi trường.

- ***Sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng*** là sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động lớn, xảy ra trên diện rộng và vượt khả năng ứng phó của cơ sở sản xuất, kinh doanh, cơ quan, tổ chức, địa phương hoặc liên quan đến nhiều cơ sở sản xuất, kinh doanh, địa phương.

- ***Tai nạn lao động*** là tai nạn gây tổn thương cho bất kỳ bộ phận, chức năng nào của cơ thể hoặc gây tử vong cho người lao động, xảy ra trong quá trình lao động, gắn liền với việc thực hiện công việc, nhiệm vụ lao động.

- ***Bệnh nghề nghiệp*** là bệnh phát sinh do điều kiện lao động có hại của nghề nghiệp tác động đối với người lao động.

- ***Quan trắc môi trường lao động*** là hoạt động thu thập, phân tích, đánh giá số liệu đo lường các yếu tố trong môi trường lao động tại nơi làm việc để có biện pháp giảm thiểu tác hại đối với sức khỏe, phòng, chống bệnh nghề nghiệp.

II. TRÁCH NHIỆM CỦA NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG BỊ TAI NẠN LAO ĐỘNG, BỆNH NGHỀ NGHIỆP

Trong chương trình ngày hôm nay, chúng ta cùng tìm hiểu về trách nhiệm của người sử dụng lao động đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được quy định tại Điều 38 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

Người sử dụng lao động có trách nhiệm đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp như sau:

1. Kịp thời sơ cứu, cấp cứu cho người lao động bị tai nạn lao động và phải tạm ứng chi phí sơ cứu, cấp cứu và điều trị cho người lao động bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp;

2. Thanh toán chi phí y tế từ khi sơ cứu, cấp cứu đến khi điều trị ổn định cho người bị tai nạn lao động hoặc bệnh nghề nghiệp như sau:

- Thanh toán phần chi phí đồng chi trả và những chi phí không nằm trong danh mục do bảo hiểm y tế chi trả đối với người lao động tham gia bảo hiểm y tế;

- Trả phí khám giám định mức suy giảm khả năng lao động đối với những trường hợp kết luận suy giảm khả năng lao động dưới 5% do người sử dụng lao động giới thiệu người lao động đi khám giám định mức suy giảm khả năng lao động tại Hội đồng giám định y khoa;

- Thanh toán toàn bộ chi phí y tế đối với người lao động không tham gia bảo hiểm y tế;

3. Trả đủ tiền lương cho người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp phải nghỉ việc trong thời gian điều trị, phục hồi chức năng lao động;

4. Bồi thường cho người lao động bị tai nạn lao động mà không hoàn toàn do lỗi của chính người này gây ra và cho người lao động bị bệnh nghề nghiệp với mức như sau:

- Ít nhất bằng 1,5 tháng tiền lương nếu bị suy giảm từ 5% đến 10% khả năng lao động; sau đó cứ tăng 1% được cộng thêm 0,4 tháng tiền lương nếu bị suy giảm khả năng lao động từ 11% đến 80%;

- Ít nhất 30 tháng tiền lương cho người lao động bị suy giảm khả năng lao động từ 81% trở lên hoặc cho thân nhân người lao động bị chết do tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

5. Trợ cấp cho người lao động bị tai nạn lao động mà do lỗi của chính họ gây ra một khoản tiền ít nhất bằng 40% mức bồi thường cho người lao động bị tai nạn lao động mà không hoàn toàn do lỗi của chính người này gây ra và cho người lao động bị bệnh nghề nghiệp với mức suy giảm khả năng lao động tương ứng;

6. Giới thiệu để người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được giám định y khoa xác định mức độ suy giảm khả năng lao động, được điều trị, điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động theo quy định pháp luật;

7. Thực hiện bồi thường, trợ cấp đối với người bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trong thời hạn 05 ngày, kể từ ngày có kết luận của Hội đồng giám định y khoa về mức suy giảm khả năng lao động hoặc kể từ ngày Đoàn điều tra tai nạn lao động công bố biên bản điều tra tai nạn lao động đối với các vụ tai nạn lao động chết người;

8. Sắp xếp công việc phù hợp với sức khỏe theo kết luận của Hội đồng giám định y khoa đối với người lao động bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp sau khi điều trị, phục hồi chức năng nếu còn tiếp tục làm việc;

9. Lập hồ sơ hưởng chế độ về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp từ Quỹ bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp;

10. Tiền lương để làm cơ sở thực hiện các chế độ bồi thường, trợ cấp, tiền lương trả cho người lao động nghỉ việc do bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp là tiền lương bao gồm mức lương, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác thực hiện theo quy định của pháp luật về lao động.

III. BỘ PHẬN QUẢN LÝ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Trong chương trình ngày hôm nay, chúng ta cùng tìm hiểu về bộ phận an toàn, vệ sinh lao động được quy định tại Điều 72 Luật An toàn, vệ sinh lao động, như sau:

1. Căn cứ vào quy mô, tính chất lao động, nguy cơ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, điều kiện lao động mà người sử dụng lao động phải bố trí người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc thành lập bộ phận quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở.

Chính phủ quy định việc bố trí người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc thành lập bộ phận quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở.

2. Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc bộ phận an toàn, vệ sinh lao động có nhiệm vụ tham mưu, giúp người sử dụng lao động tổ chức thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:

- Xây dựng nội quy, quy trình, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động; phòng, chống cháy, nổ;

- Xây dựng, đơn đốc việc thực hiện kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động hằng năm; đánh giá rủi ro và xây dựng kế hoạch ứng cứu khẩn cấp;

- Quản lý và theo dõi việc khai báo, kiểm định máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động;

- Tổ chức thực hiện hoạt động thông tin, tuyên truyền, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động; sơ cứu, cấp cứu, phòng, chống bệnh nghề nghiệp cho người lao động;

- Tổ chức tự kiểm tra về an toàn, vệ sinh lao động; điều tra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật;

- Chủ trì, phối hợp bộ phận y tế tổ chức giám sát, kiểm soát yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại;

- Tổng hợp và đề xuất với người sử dụng lao động giải quyết kiến nghị của đoàn thanh tra, đoàn kiểm tra và người lao động về an toàn, vệ sinh lao động;

- Phối hợp với Ban chấp hành công đoàn cơ sở hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ của an toàn, vệ sinh viên;

- Tổ chức thi đua, khen thưởng, xử lý kỷ luật, thống kê, báo cáo công tác an toàn, vệ sinh lao động.

3. Người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động, bộ phận an toàn, vệ sinh lao động có quyền sau:

- Yêu cầu người phụ trách bộ phận sản xuất ra lệnh đình chỉ công việc hoặc có thể quyết định tạm đình chỉ công việc trong trường hợp khẩn cấp khi phát hiện các nguy cơ xảy ra tai nạn lao động để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, đồng thời phải báo cáo người sử dụng lao động;

- Đình chỉ hoạt động của máy, thiết bị không bảo đảm an toàn hoặc đã hết hạn sử dụng;

- Được người sử dụng lao động bố trí thời gian tham dự lớp huấn luyện, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của pháp luật.

4. Người làm công tác an toàn, vệ sinh, lao động phải có chuyên môn, nghiệp vụ về kỹ thuật và có hiểu biết về thực tiễn hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ sở.

5. Trường hợp cơ sở sản xuất, kinh doanh không bố trí được người hoặc không thành lập được bộ phận an toàn, vệ sinh lao động thì phải thuê các tổ chức có đủ năng lực theo quy định của pháp luật thực hiện các nhiệm vụ an toàn, vệ sinh lao động.

IV. BỘ PHẬN Y TẾ

Trong chương trình ngày hôm nay, chúng ta cùng tìm hiểu về bộ phận y tế được quy định tại Điều 73 Luật An toàn, vệ sinh lao động, như sau:

1. Căn cứ vào quy mô, tính chất lao động, nguy cơ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, điều kiện lao động mà người sử dụng lao động phải bố trí người làm công tác y tế hoặc thành lập bộ phận y tế chịu trách nhiệm chăm sóc và quản lý sức khỏe của người lao động.

Chính phủ quy định việc bố trí người làm công tác y tế hoặc thành lập bộ phận y tế chịu trách nhiệm chăm sóc và quản lý sức khỏe của người lao động.

2. Người làm công tác y tế, bộ phận y tế có nhiệm vụ tham mưu, giúp người sử dụng lao động và trực tiếp thực hiện việc quản lý sức khỏe của người lao động, với nội dung chủ yếu sau:

- Xây dựng phương án, phương tiện sơ cứu, cấp cứu, thuốc thiết yếu và tình huống cấp cứu tai nạn lao động, tổ chức tập huấn công tác sơ cứu, cấp cứu cho người lao động tại cơ sở;

- Xây dựng kế hoạch và tổ chức khám sức khỏe, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp, giám định y khoa xác định mức suy giảm khả năng lao động khi bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, điều dưỡng và phục hồi chức năng lao động, tư vấn các biện pháp phòng, chống bệnh nghề nghiệp; đề xuất, bố trí vị trí công việc phù hợp với sức khỏe người lao động;

- Tổ chức khám bệnh, chữa bệnh thông thường tại cơ sở và sơ cứu, cấp cứu người bị nạn khi xảy ra tai nạn lao động, sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động theo quy định;

- Tuyên truyền, phổ biến thông tin về vệ sinh lao động, phòng, chống bệnh nghề nghiệp, nâng cao sức khỏe tại nơi làm việc; kiểm tra việc chấp hành điều lệ vệ sinh, tổ chức phòng, chống dịch bệnh, bảo đảm an toàn, vệ sinh thực phẩm cho người lao động tại cơ sở; tổ chức thực hiện bồi dưỡng hiện vật theo quy định;

- Lập và quản lý thông tin về công tác vệ sinh, lao động tại nơi làm việc; tổ chức quan trắc môi trường lao động để đánh giá các yếu tố có hại; quản lý hồ sơ sức khỏe người lao động, hồ sơ sức khỏe của người bị bệnh nghề nghiệp (nếu có);

- Phối hợp với bộ phận an toàn, vệ sinh lao động thực hiện các nhiệm vụ có liên quan công tác an toàn, vệ sinh lao động tại cơ sở sản xuất, kinh doanh.

3. Người làm công tác y tế, bộ phận y tế có quyền sau:

- Yêu cầu người phụ trách bộ phận sản xuất ra lệnh đình chỉ công việc hoặc có thể quyết định việc tạm đình chỉ công việc trong trường hợp khẩn cấp khi phát hiện các dấu hiệu vi phạm hoặc các nguy cơ gây ảnh hưởng sức khỏe, bệnh tật,

ốm đau cho người lao động, đồng thời phải báo cáo người sử dụng lao động về tình trạng này; quản lý trang thiết bị y tế, thuốc phục vụ sơ cứu, cấp cứu tại nơi làm việc; hướng dẫn sơ cứu, cấp cứu cho người lao động tại cơ sở;

- Đình chỉ việc sử dụng các chất không bảo đảm quy định về an toàn, vệ sinh lao động;

- Được người sử dụng lao động bố trí thời gian tham gia các cuộc họp, hội nghị và giao dịch với cơ quan y tế địa phương hoặc y tế bộ, ngành để nâng cao nghiệp vụ và phối hợp công tác.

4. Người làm công tác y tế ở cơ sở phải có trình độ chuyên môn về y tế và chứng chỉ chứng nhận chuyên môn về y tế lao động.

5. Trường hợp cơ sở không bố trí được người làm công tác y tế hoặc không thành lập được bộ phận y tế thì phải có hợp đồng với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh đủ năng lực theo quy định của Bộ trưởng Bộ Y tế để thực hiện các nhiệm vụ chăm sóc sức khỏe người lao động.

V. AN TOÀN, VỆ SINH VIÊN; KẾ HOẠCH AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG

Trong chương trình ngày hôm nay, chúng ta cùng tìm hiểu quy định của Luật An toàn, vệ sinh lao động về an toàn, vệ sinh viên; kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động.

Điều 74 Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định về an toàn, vệ sinh viên, như sau:

1. Mỗi tổ sản xuất trong các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải có ít nhất một an toàn, vệ sinh viên kiêm nhiệm trong giờ làm việc. Người sử dụng lao động ra quyết định thành lập và ban hành quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên sau khi thống nhất ý kiến với Ban chấp hành công đoàn cơ sở nếu cơ sở sản xuất, kinh doanh đã thành lập Ban chấp hành công đoàn cơ sở.

2. An toàn, vệ sinh viên là người lao động trực tiếp, am hiểu chuyên môn và kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động; tự nguyện và gương mẫu trong việc chấp hành các quy định an toàn, vệ sinh lao động và được người lao động trong tổ bầu ra.

3. An toàn, vệ sinh viên hoạt động dưới sự quản lý và hướng dẫn của Ban chấp hành công đoàn cơ sở, trên cơ sở quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên; phối hợp về chuyên môn, kỹ thuật an toàn, vệ sinh lao động trong quá trình thực hiện nhiệm vụ với người làm công tác an toàn, vệ sinh lao động hoặc bộ phận quản lý công tác an toàn, vệ sinh lao động, người làm công tác y tế hoặc bộ phận y tế tại cơ sở.

4. An toàn, vệ sinh viên có nghĩa vụ sau:

- Đôn đốc, nhắc nhở, hướng dẫn mọi người trong tổ, đội, phân xưởng chấp hành nghiêm chỉnh quy định về an toàn, vệ sinh lao động, bảo quản các thiết bị an toàn, phương tiện bảo vệ cá nhân; nhắc nhở tổ trưởng, đội trưởng, quản đốc chấp hành quy định về an toàn, vệ sinh lao động;

- Giám sát việc thực hiện tiêu chuẩn, quy chuẩn, quy trình, nội quy an toàn, vệ sinh lao động, phát hiện những thiếu sót, vi phạm về an toàn, vệ sinh lao động, những trường hợp mất an toàn, vệ sinh của máy, thiết bị, vật tư, chất và nơi làm việc;

- Tham gia xây dựng kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động; tham gia hướng dẫn biện pháp làm việc an toàn đối với người lao động mới đến làm việc ở tổ;

- Kiến nghị với tổ trưởng hoặc cấp trên thực hiện đầy đủ các chế độ bảo hộ lao động, biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động và khắc phục kịp thời những trường hợp mất an toàn, vệ sinh của máy, thiết bị, vật tư, chất và nơi làm việc;

- Báo cáo tổ chức công đoàn hoặc thanh tra lao động khi phát hiện vi phạm về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc hoặc trường hợp mất an toàn của máy, thiết bị, vật tư, chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động đã kiến nghị với người sử dụng lao động mà không được khắc phục.

5. An toàn, vệ sinh viên có quyền sau:

- Được cung cấp thông tin đầy đủ về biện pháp mà người sử dụng lao động tiến hành để bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc;

- Được dành một phần thời gian làm việc để thực hiện các nhiệm vụ của an toàn, vệ sinh viên nhưng vẫn được trả lương cho thời gian thực hiện nhiệm vụ và được hưởng phụ cấp trách nhiệm. Mức phụ cấp trách nhiệm do người sử dụng lao động và Ban chấp hành công đoàn cơ sở thống nhất thỏa thuận và được ghi trong quy chế hoạt động của mạng lưới an toàn, vệ sinh viên;

- Yêu cầu người lao động trong tổ ngừng làm việc để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động, nếu thấy có nguy cơ trực tiếp gây sự cố, tai nạn lao động và chịu trách nhiệm về quyết định đó;

- Được học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, phương pháp hoạt động.

Điều 76 Luật An toàn, vệ sinh lao động quy định về kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động, như sau:

1. Hằng năm, người sử dụng lao động phải xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động. Đối với các công việc phát sinh trong năm kế hoạch thì phải bổ sung nội dung phù hợp vào kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động.

2. Việc lập kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động phải được lấy ý kiến Ban chấp hành công đoàn cơ sở và dựa trên các căn cứ sau:

- Đánh giá rủi ro về an toàn, vệ sinh lao động tại nơi làm việc; việc kiểm soát yếu tố nguy hiểm, yếu tố có hại và kế hoạch ứng cứu khẩn cấp;

- Kết quả thực hiện công tác an toàn, vệ sinh lao động năm trước;

- Nhiệm vụ, phương hướng kế hoạch sản xuất, kinh doanh và tình hình lao động của năm kế hoạch;

- Kiến nghị của người lao động, của tổ chức công đoàn và của đoàn thanh tra, đoàn kiểm tra.

3. Kế hoạch an toàn, vệ sinh lao động phải có các nội dung chủ yếu sau:

- Biện pháp kỹ thuật an toàn lao động và phòng, chống cháy, nổ;

- Biện pháp về kỹ thuật vệ sinh lao động, phòng, chống yếu tố có hại và cải thiện điều kiện lao động;

- Trang cấp phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động;
- Chăm sóc sức khỏe người lao động;
- Thông tin, tuyên truyền, giáo dục, huấn luyện về an toàn, vệ sinh lao động.

VI. HÔN NHÂN; GIA ĐÌNH; CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH; KẾT HÔN; KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT; CHUNG SỐNG NHƯ VỢ CHỒNG; TẢO HÔN; CƯỖNG ÉP KẾT HÔN, LY HÔN; CẢN TRỞ KẾT HÔN, LY HÔN; KẾT HÔN GIẢ TẠO; YÊU SÁCH CỦA CẢI TRONG KẾT HÔN; THỜI KỲ HÔN NHÂN; LY HÔN; THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH; NHỮNG NGƯỜI CÙNG DÒNG MÁU VỀ TRỰC HỆ; NHỮNG NGƯỜI CÓ HỌ TRONG PHẠM VI BA ĐỜI; CẤP DƯỠNG.

Ngày 19/6/2014, tại kỳ họp thứ 7, Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Hôn nhân và gia đình, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2015.

Trong chương trình ngày hôm nay, chúng ta cùng tìm hiểu quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về một số thuật ngữ nêu trong Luật thông qua nội dung hỏi – đáp dưới đây:

1. Hỏi: Hôn nhân; gia đình; chế độ hôn nhân và gia đình; kết hôn; kết hôn trái pháp luật; chung sống như vợ chồng là gì?

Đáp:

Khoản 1,2,3,5,6,7 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải thích:

Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn.

Gia đình là tập hợp những người gắn bó với nhau do hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng, làm phát sinh các quyền và nghĩa vụ giữa họ với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Chế độ hôn nhân và gia đình là toàn bộ những quy định của pháp luật về kết hôn, ly hôn; quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng, giữa cha mẹ và con, giữa các thành viên khác trong gia đình; cấp dưỡng; xác định cha, mẹ, con; quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài và những vấn đề khác liên quan đến hôn nhân và gia đình.

Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Kết hôn trái pháp luật là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn.

Chung sống như vợ chồng là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng.

2. Hỏi: Tảo hôn; cưỡng ép kết hôn, ly hôn; cản trở kết hôn, ly hôn; kết hôn giả tạo; yêu sách của cải trong kết hôn; thời kỳ hôn nhân; ly hôn là gì?

Đáp:

Khoản 8,9,10,11,12,13,14 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải thích:

Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn (**nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên**).

Cưỡng ép kết hôn, ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn hoặc ly hôn trái với ý muốn của họ.

Cản trở kết hôn, ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình hoặc buộc người khác phải duy trì quan hệ hôn nhân trái với ý muốn của họ.

Kết hôn giả tạo là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình.

Yêu sách của cải trong kết hôn là việc đòi hỏi về vật chất một cách quá đáng và coi đó là điều kiện để kết hôn nhằm cản trở việc kết hôn tự nguyện của nam, nữ.

Thời kỳ hôn nhân là khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, được tính từ ngày đăng ký kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân.

Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án.

3. Hỏi: Thành viên gia đình; những người cùng dòng máu về trực hệ; những người có họ trong phạm vi ba đời; cấp dưỡng là gì?

Đáp:

Khoản 16, 17, 18 và 24 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải thích:

Thành viên gia đình bao gồm vợ, chồng; cha mẹ đẻ, cha mẹ nuôi, cha dượng, mẹ kế, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng; con đẻ, con nuôi, con riêng của vợ hoặc chồng, con dâu, con rể; anh, chị, em cùng cha mẹ, anh, chị, em cùng cha khác mẹ, anh, chị, em cùng mẹ khác cha, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu của người cùng cha mẹ hoặc cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha; ông bà nội, ông bà ngoại; cháu nội, cháu ngoại; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột.

Những người cùng dòng máu về trực hệ là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau.

Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình hoặc người gặp khó khăn, túng thiếu theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

VII. CÁC HÀNH VI BỊ CẤM TRONG HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH; TRÁCH NHIỆM CỦA NHÀ NƯỚC VÀ XÃ HỘI ĐỐI VỚI HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH.

Chị Hoa, thường trú tại huyện Na Hang có gửi mục “**Phổ biến pháp luật**” một câu hỏi như sau:

“Tôi muốn biết, để bảo vệ chế độ hôn nhân và gia đình Nhà nước cấm những hành vi nào? Nhà nước và xã hội có trách nhiệm gì đối với hôn nhân và gia đình để tuyên truyền cho người thân và bạn bè?”

Trả lời: Chào chị Hoa, cảm ơn chị đã gửi câu hỏi đến mục “**Phổ biến pháp luật**”. Nội dung câu hỏi của chị được Ban biên tập trả lời như sau:

*** Khoản 2 Điều 5 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 cấm các hành vi sau:**

1. Kết hôn giả tạo, ly hôn giả tạo;
2. Tảo hôn, cưỡng ép kết hôn, lừa dối kết hôn, cản trở kết hôn;
3. Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ;
4. Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng;
5. Yêu sách của cải trong kết hôn;
6. Cưỡng ép ly hôn, lừa dối ly hôn, cản trở ly hôn;
7. Thực hiện sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản vì mục đích thương mại, mang thai hộ vì mục đích thương mại, lựa chọn giới tính thai nhi, sinh sản vô tính;
8. Bạo lực gia đình;
9. Lợi dụng việc thực hiện quyền về hôn nhân và gia đình để mua bán người, bóc lột sức lao động, xâm phạm tình dục hoặc có hành vi khác nhằm mục đích trục lợi.

*** Điều 4 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định Nhà nước và xã hội có trách nhiệm sau:**

1. Nhà nước có chính sách, biện pháp bảo hộ hôn nhân và gia đình, tạo điều kiện để nam, nữ xác lập hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng

bình đẳng; xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc và thực hiện đầy đủ chức năng của mình; tăng cường tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về hôn nhân và gia đình; vận động nhân dân xóa bỏ phong tục, tập quán lạc hậu về hôn nhân và gia đình, phát huy truyền thống, phong tục, tập quán tốt đẹp thể hiện bản sắc của mỗi dân tộc.

2. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình. Các bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình theo sự phân công của Chính phủ. Ủy ban nhân dân các cấp và các cơ quan khác thực hiện quản lý nhà nước về hôn nhân và gia đình theo quy định của pháp luật.

3. Cơ quan, tổ chức có trách nhiệm giáo dục, vận động cán bộ, công chức, viên chức, người lao động, các thành viên của mình và mọi công dân xây dựng gia đình văn hóa; kịp thời hòa giải mâu thuẫn trong gia đình, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên gia đình. Nhà trường phối hợp với gia đình trong việc giáo dục, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về hôn nhân và gia đình cho thế hệ trẻ.

VIII. CHỊ MY, THƯỜNG TRÚ TẠI HUYỆN LÂM BÌNH CÓ GỬI MỤC “PHỔ BIẾN PHÁP LUẬT” MỘT CÂU HỎI NHƯ SAU:

“Tôi là hoà giải viên của một xã vùng cao thuộc huyện Lâm Bình, gần nhà tôi có cháu gái năm nay 16 tuổi chuẩn bị tổ chức đám cưới với bạn trai vừa đủ 20 tuổi. Tôi muốn biết, trong trường hợp này, khi Nữ chưa đủ tuổi kết hôn, nhưng Nam đã đủ tuổi đăng ký kết hôn thì có còn gọi tảo hôn không? Và pháp luật có chế tài xử lý như thế nào đối với các trường hợp tảo hôn để tôi đến tuyên truyền, vận động gia đình hai bên?”

Trả lời: Chào chị My, cảm ơn chị đã gửi câu hỏi đến mục "**Phổ biến pháp luật**". Nội dung câu hỏi của chị được Ban Biên tập trả lời như sau:

Trả lời:

*** Khoản 8 Điều 3 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giải thích:**

“Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định”

- Điểm a khoản 1 Điều 8 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định về độ tuổi kết hôn như sau:

“1. Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên”.

Căn cứ các quy định trên, mặc dù bạn nam đã đủ tuổi đăng ký kết hôn, tuy nhiên bạn nữ (16 tuổi) lại chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn (từ đủ 18 tuổi trở lên đối với nữ), do đó, trong trường hợp này nếu hai bên nam nữ lấy nhau thì được gọi là hành vi tảo hôn - là một trong những hành vi bị nghiêm cấm theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

*** Về chế tài xử lý đối với các trường hợp tảo hôn**

- Xử phạt vi phạm hành chính

Khoản 1 Điều 58 Nghị định số 82/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp; hành chính tư pháp; hôn nhân và gia đình; thi hành án dân sự; phá sản doanh nghiệp, hợp tác xã:

“Điều 58. Hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn

*1. **Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng** đối với hành vi tổ chức lấy vợ, lấy chồng cho người chưa đủ tuổi kết hôn”.*

- Ngoài ra, hành vi tổ chức tảo hôn còn có thể bị **xử lý hình sự** theo quy định tại Điều 183 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Theo đó, *“Người nào tổ chức việc lấy vợ, lấy chồng cho những người chưa đến tuổi kết*

hôn, đã bị xử phạt vi phạm hành chính về hành vi này mà còn vi phạm, thì bị phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng hoặc phạt cải tạo không giam giữ đến 02 năm”.

**NGƯỜI BIÊN
SOẠN**

**NGƯỜI KIỂM TRA
PHÓ TRƯỞNG
PHÒNG**

**NGƯỜI BIÊN TẬP
TỔNG THỂ
TRƯỞNG PHÒNG**

**LÃNH ĐẠO
DUYỆT
GIÁM ĐỐC**

Nguyễn Thị Hiền

Lê Huy Tùng

Lý Thị Hương Giang

Nguyễn Thị Thược